



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ

Ngày 30/09/2025	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.6%	2.5%

DT thuần Q3/25
15.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.7 -75.1%
YoY: ▼1.20 -6.9%

LN thuần Q3/25
0.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.65 -90.7%
YoY: ▲ 0.45 346%

LN sau thuế Q3/25
0.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.86 -91.3%
YoY: ▼0.04 -7.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.2%
YoY: +/-▼ 5.7%

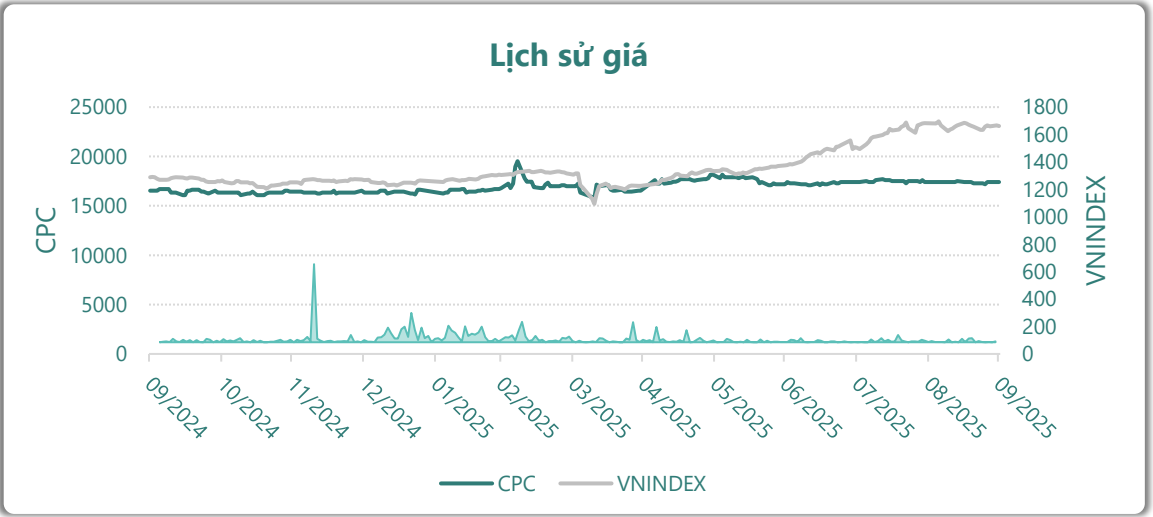
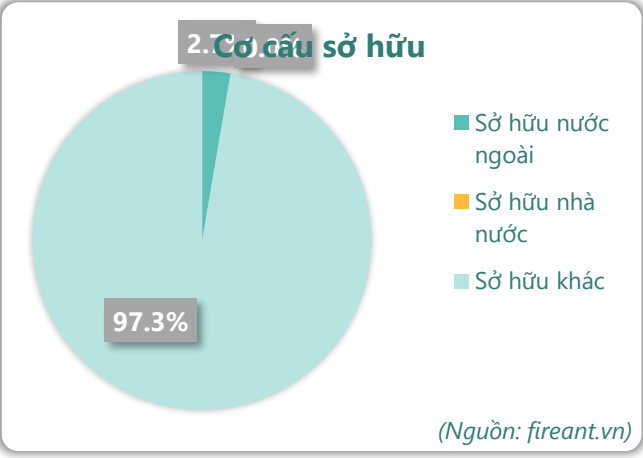
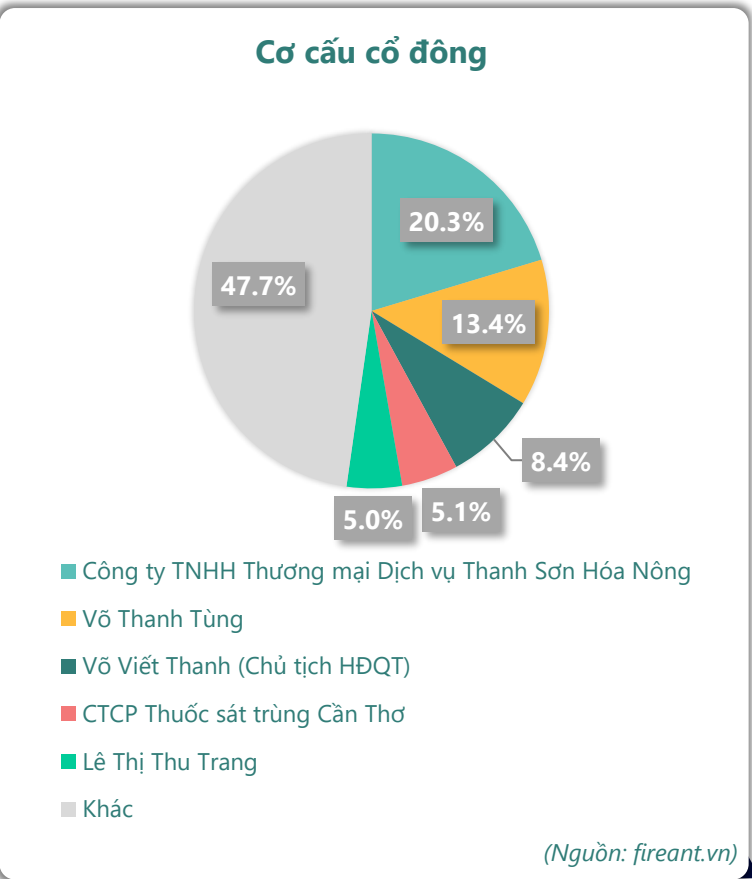
ROE (TTM) Q3/25
8.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,802 - 19,526
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	4,081,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,030
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.38
EPS	1,646
P/E	10.6

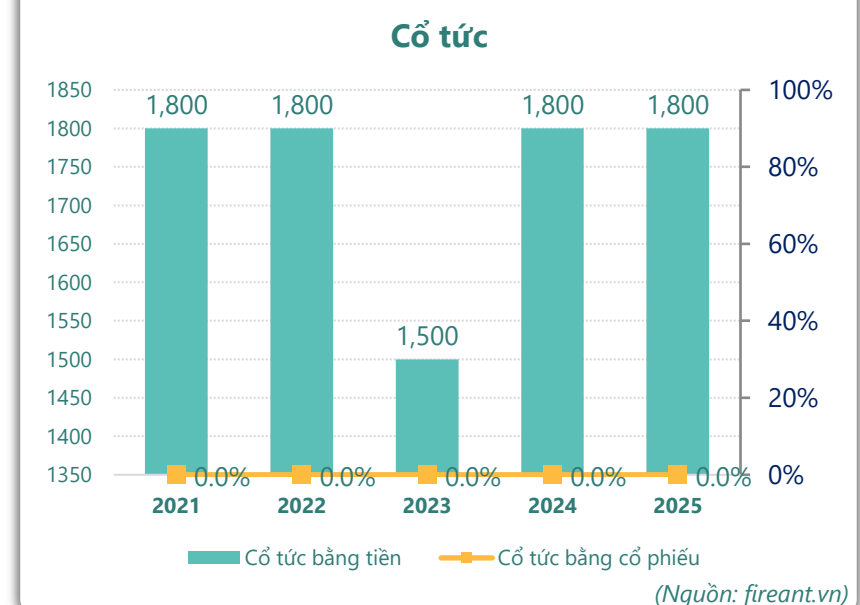
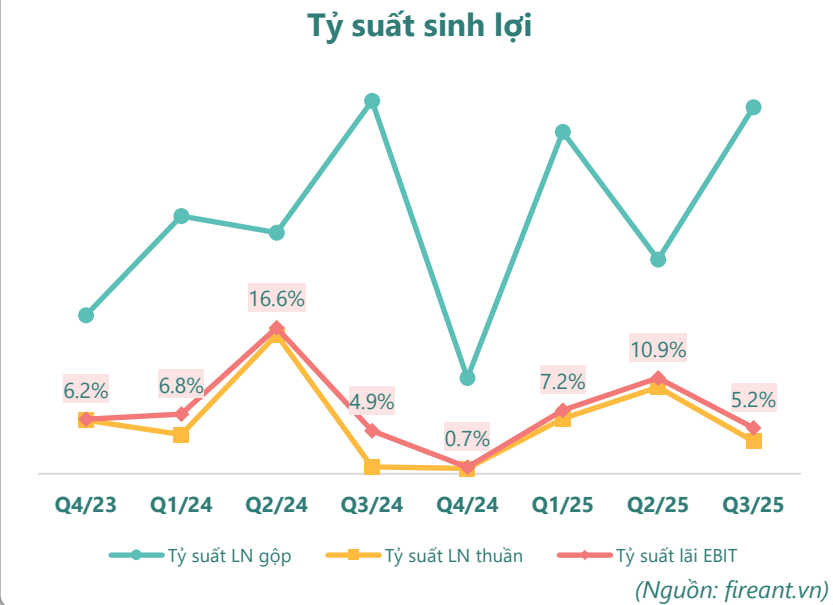
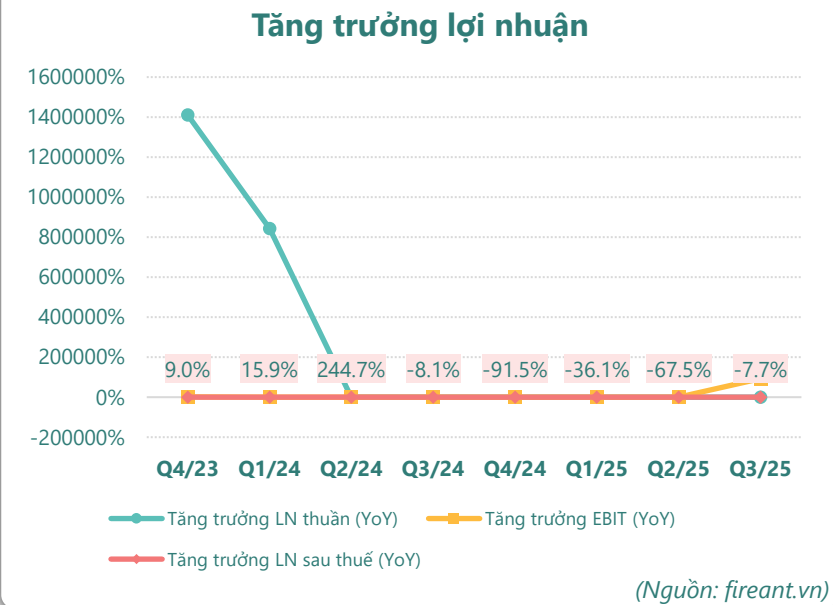
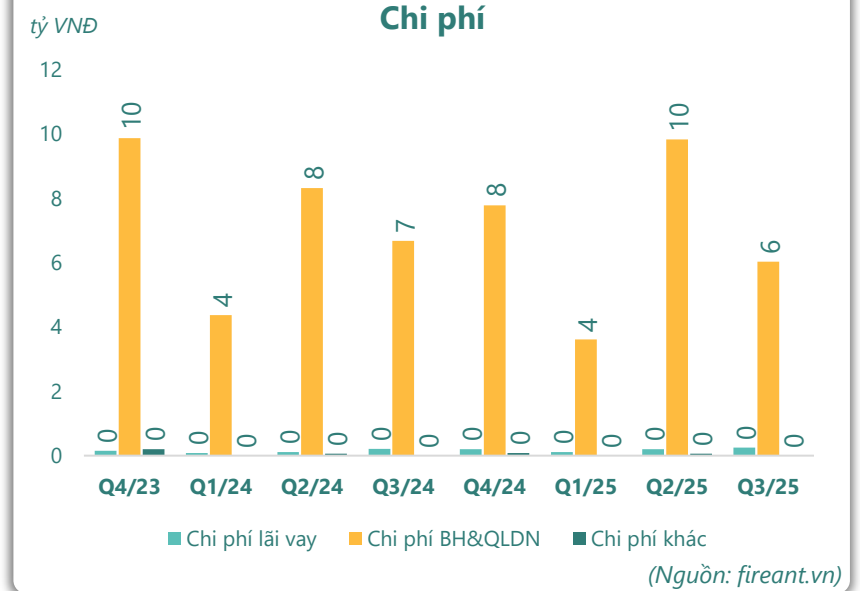
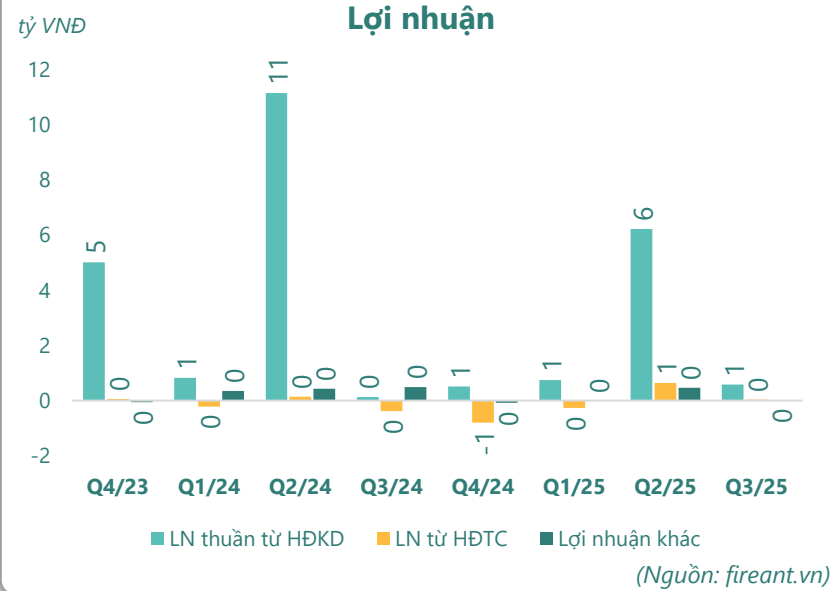
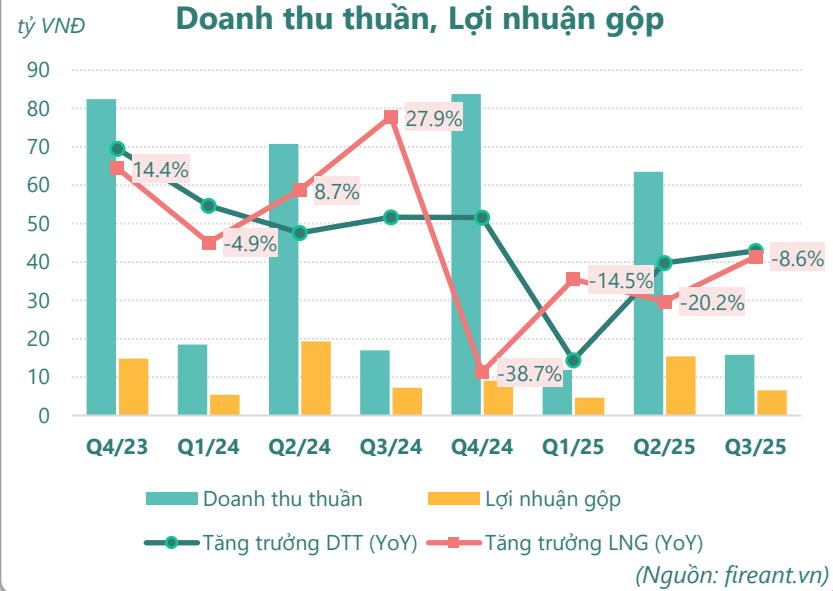
DT thuần 9T 2025
91.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -14.1%

LN thuần 9T 2025
7.55
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.55 -37.7%

LN sau thuế 9T 2025
6.38
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.43 -27.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

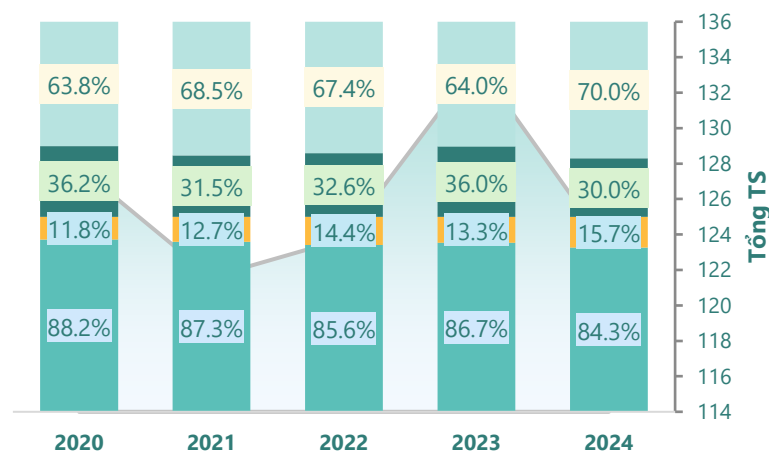




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

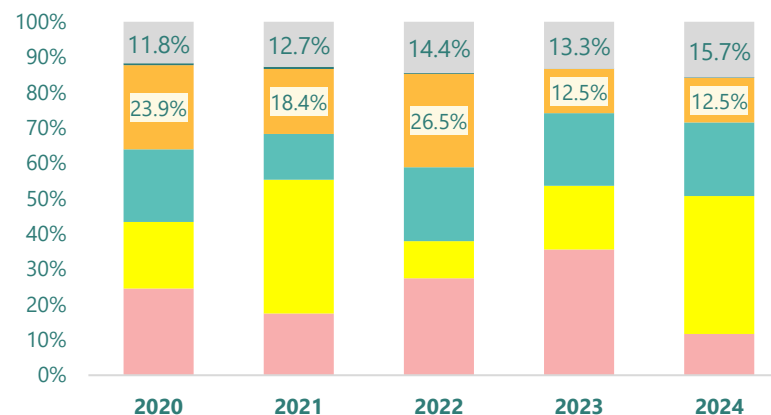
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

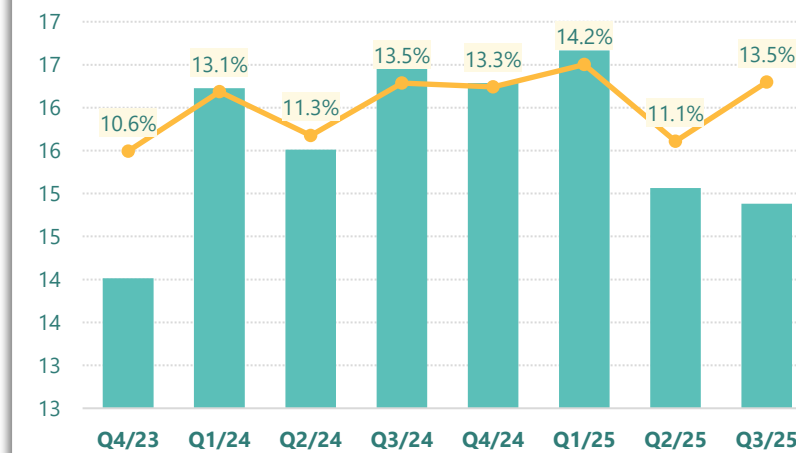


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

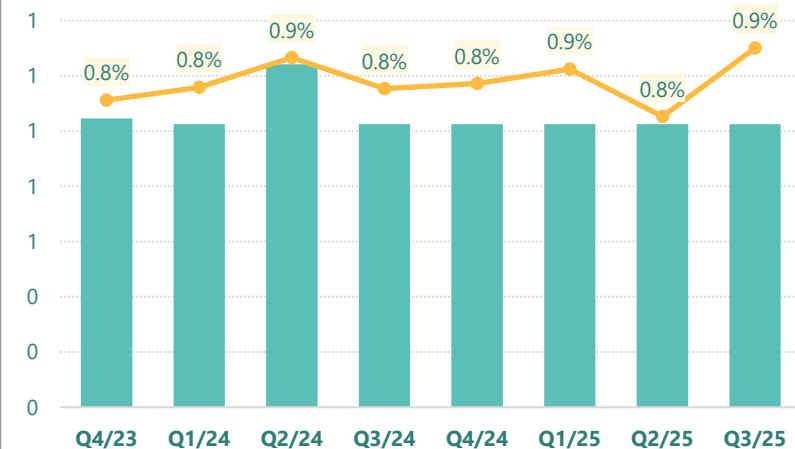


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

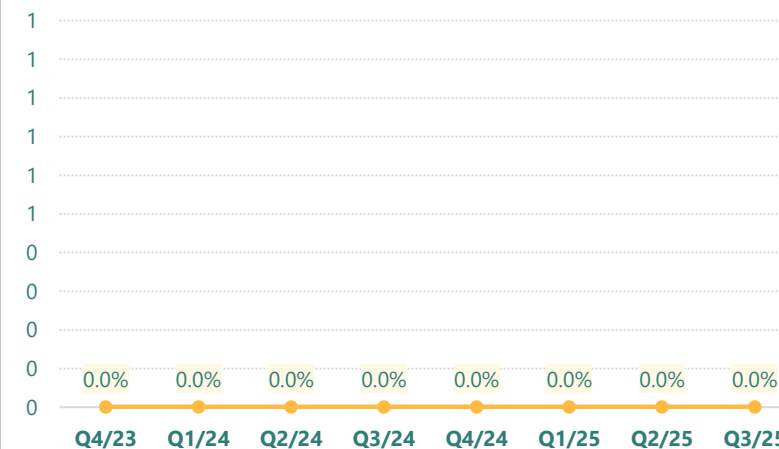


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

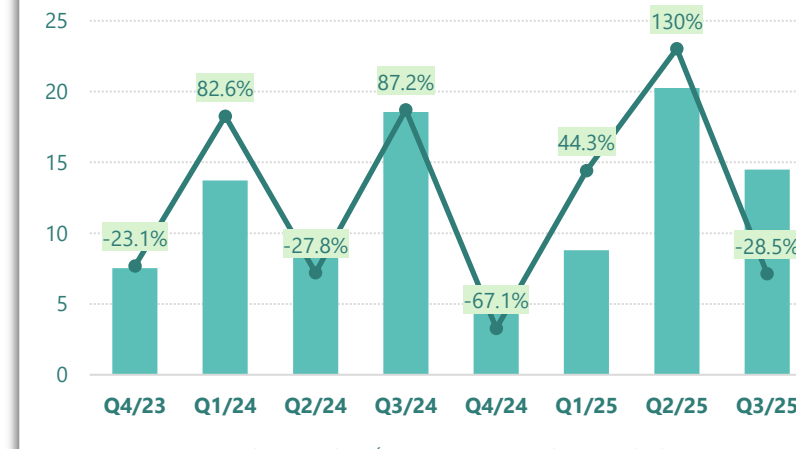


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



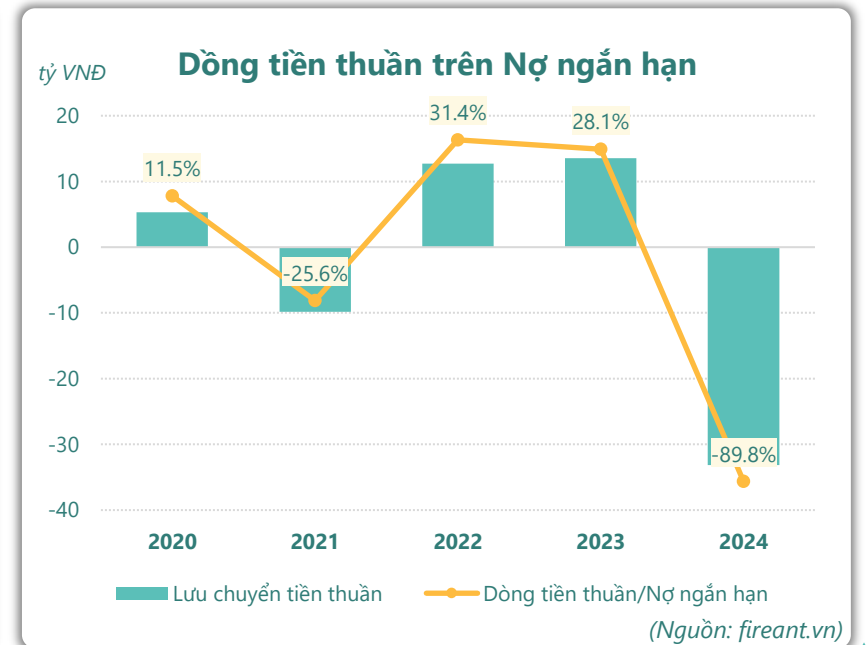
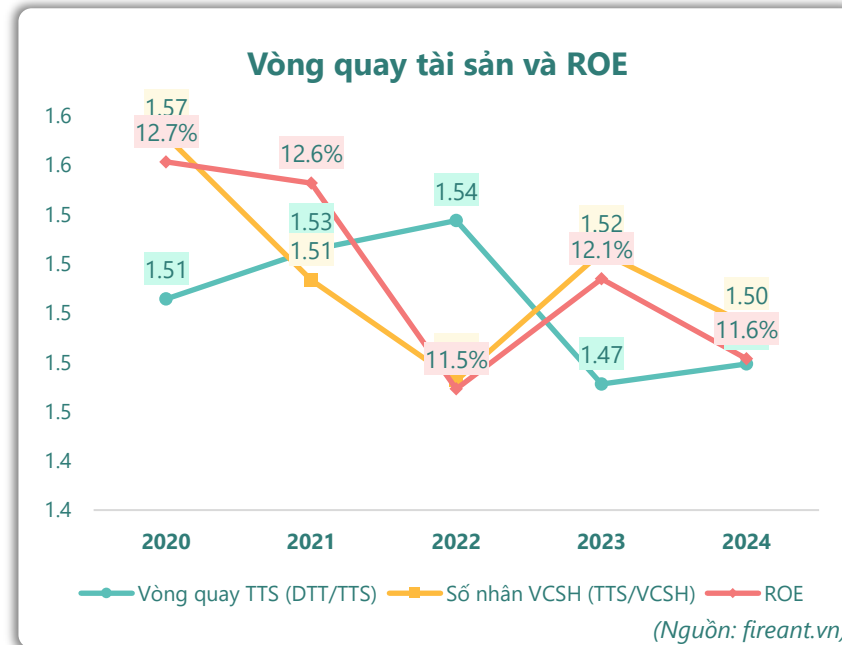
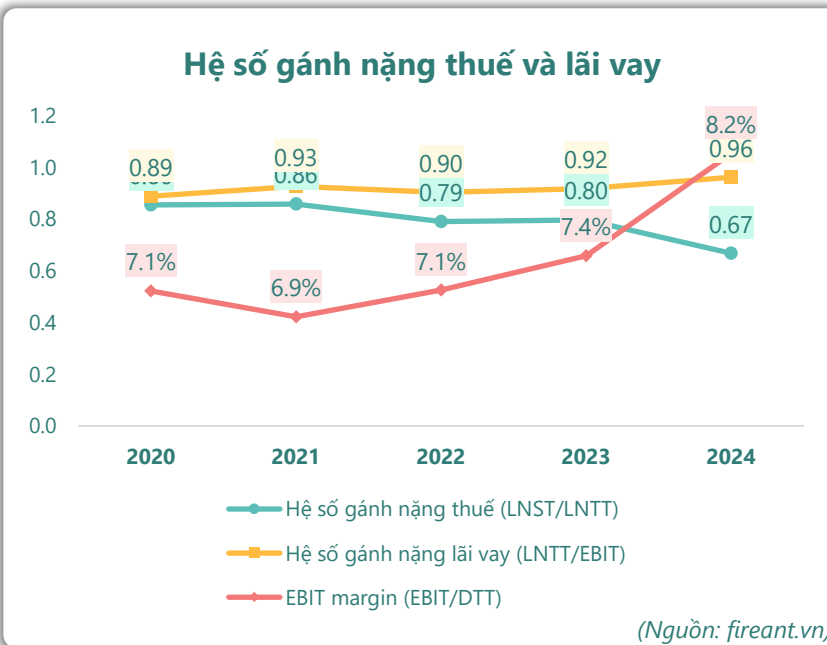
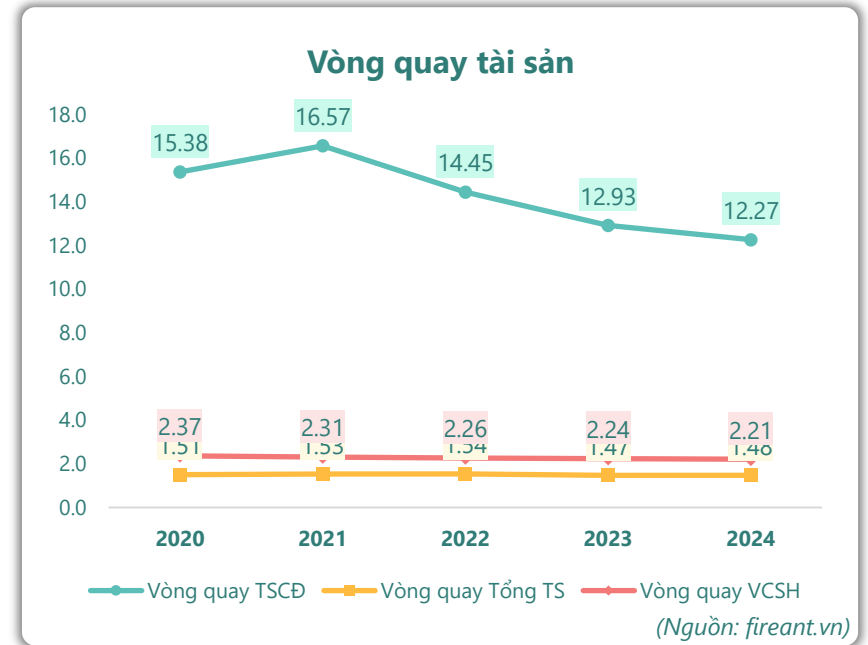
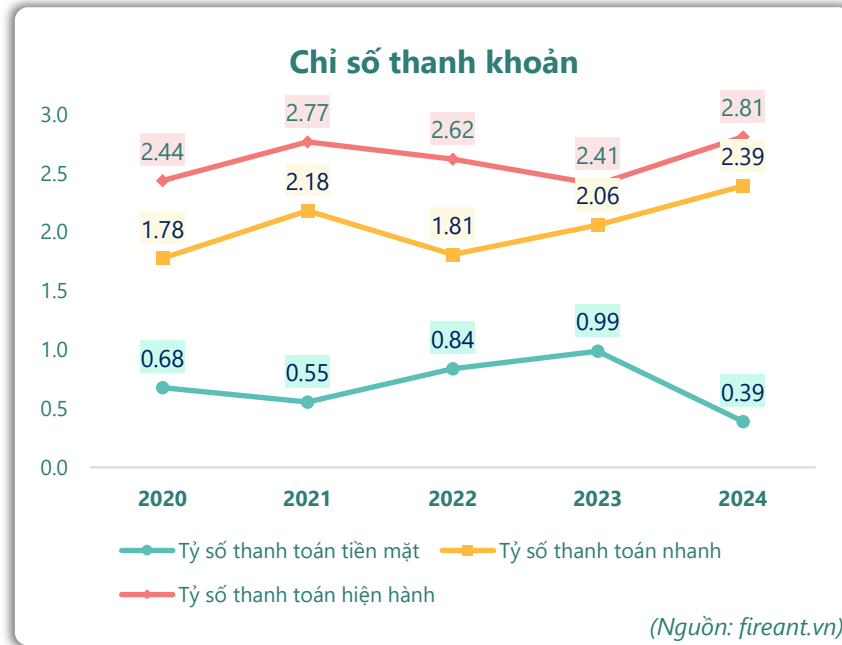
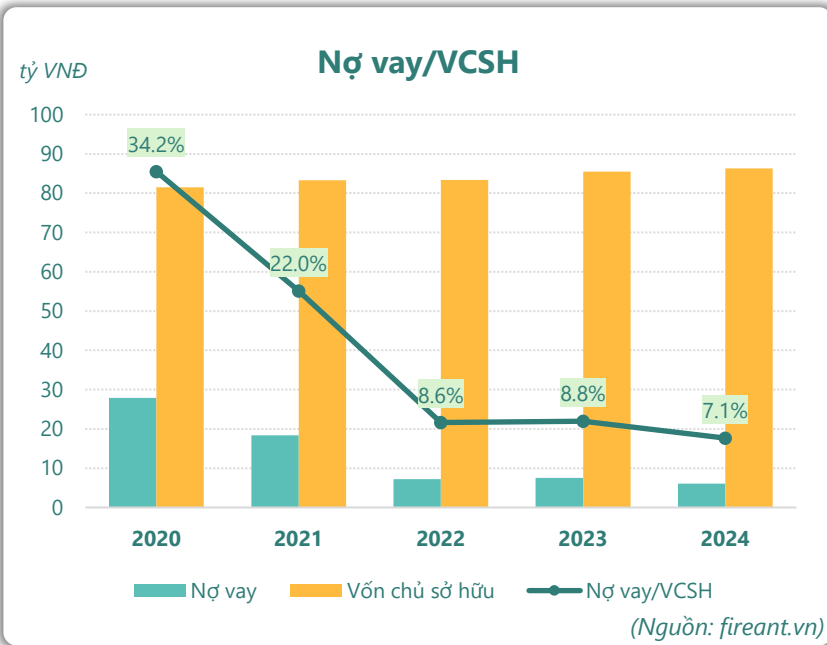
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	15.8	17.0	-6.9%	91.2	106	-14.1%
Giá vốn hàng bán	9.24	9.82	-5.9%	64.6	74.3	-13.1%
Lợi nhuận gộp	6.58	7.20	-8.6%	26.6	32.0	-16.7%
Doanh thu HĐTC	1.20	0.85	41.1%	3.24	2.56	26.6%
Chi phí TC	1.17	1.24	-6.0%	2.84	3.01	-5.9%
Chi phí lãi vay	0.25	0.21	17.5%	0.56	0.41	37.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.18	3.42	-7.0%	10.3	10.3	-0.3%
Chi phí QLDN	2.85	3.27	-12.7%	9.21	9.07	1.5%
LN thuần từ HĐKD	0.58	0.13	346%	7.55	12.1	-37.7%
Lợi nhuận khác	0.00	0.49	-101%	0.47	1.27	-63.3%
LN trước thuế	0.58	0.62	-7.1%	8.02	13.4	-40.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.46	0.50	-7.9%	6.38	8.81	-27.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.46	0.50	-7.9%	6.38	8.81	-27.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.1	-21.8	20.6	-10.3	-12.5	-4.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.4	10.7	-1.91	2.84	3.71	6.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.82	1.30	-12.5	2.70	11.5	-13.1
Tiền đầu kỳ	34.8	20.6	11.3	14.4	10.1	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	-9.83	6.19	-4.72	2.63	-10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.44	0	0.36	0.72	0.19
Tiền cuối kỳ	20.6	11.3	17.4	10.1	13.4	2.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	110	123	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	92.4	104	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	2.74	14.4	-81.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	48.0	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	15.3	25.7	-40.4%
Hàng tồn kho	32.3	15.4	109%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	0.21	369%
Tài sản dài hạn	17.9	19.4	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.9	16.3	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	1.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.97	2.09	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.8	36.9	-27.6%
Nợ ngắn hạn	26.8	36.9	-27.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.5	6.09	138%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.87	9.19	-47.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.5	86.3	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	83.5	86.3	-3.3%
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

